

Số: /QĐ-UBND Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Xử lý cấp bách, khắc phục sự cố do ảnh hưởng
của thiên tai tuyến đê sông Vạc, tỉnh Ninh Bình**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024 được sửa đổi tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về chủ trương đầu tư dự án Xử lý cấp bách, khắc phục sự cố do ảnh hưởng của thiên tai tuyến đê sông Vạc, tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 843/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 7 năm 2026 và kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 9146/SNNMT-XDCT ngày 17 tháng 7 năm 2026 và Văn bản số 9818/SNNMT-XDCT ngày 29 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Xử lý cấp bách, khắc phục sự cố do ảnh hưởng của thiên tai tuyến đê sông Vạc, tỉnh Ninh Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xử lý cấp bách, khắc phục sự cố do ảnh hưởng của thiên tai tuyến đê sông Vạc, tỉnh Ninh Bình.

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Dự án nhóm B; Công trình Nông nghiệp và Môi trường, cấp IV; thời hạn sử dụng của công trình chính theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng cho dự án.

3. Địa điểm xây dựng; điểm đầu, điểm cuối và tóm tắt hướng tuyến công trình, một số điểm không chế; diện tích sử dụng đất của dự án

3.1. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa bàn các phường, xã: Yên Thắng, Khánh Nhạc, Phát Diệm, Yên Từ, Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

3.2. Điểm đầu, điểm cuối và tóm tắt hướng tuyến công trình, một số điểm không chế:

- Đoạn 1 đê hữu sông Vạc từ K3+370 đến K5+320 thuộc phường Yên Thắng.
- Đoạn 2 đê hữu sông Vạc từ K5+760 đến K7+380 thuộc xã Yên Mô.
- Đoạn 3 đê hữu sông Vạc từ K11+590 đến K13+205 thuộc xã Yên Từ.
- Đoạn 4 đê tả sông Vạc từ K15+013 đến K19+300 thuộc xã Khánh Nhạc, xã Phát Diệm.

3.3. Diện tích sử dụng đất của dự án: 12,88 ha.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 tỉnh Ninh Bình.

6. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; nhà thầu khảo sát xây dựng:

- Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Nam Bình. Mã số doanh nghiệp: 2700879083.

- Nhà thầu khảo sát xây dựng: Trung tâm tư vấn xây dựng nông nghiệp và PTNT Ninh Bình. Mã số doanh nghiệp: 2700271129.

7. Mục tiêu của dự án: Xử lý cấp bách, khắc phục sự cố do ảnh hưởng của thiên tai tuyến đê sông Vạc, tỉnh Ninh Bình nhằm đảm bảo an toàn phòng, chống lũ lâu dài, thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời kết hợp cải tạo hạ tầng giao thông và chỉnh trang cảnh quan ven sông, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng đời sống cho người dân trong khu vực.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

Kè gia cố mái đê phía sông, nâng cấp mặt đê kết hợp đường giao thông tuyến đê hữu sông Vạc các đoạn: K3+370 đến K5+320, K5+760 đến K7+380, K11+590 đến K13+205; tuyến đê Tả sông Vạc đoạn từ K15+013 đến K19+300; xây dựng các công trình trên tuyến. Quy mô và giải pháp kỹ thuật xây dựng cụ thể như sau:

8.1. Đoạn 1 đê hữu sông Vạc từ K3+370 đến K5+320

- Kè gia cố mái đê phía sông với chiều dài $L_{\text{kè hữu 1}} = 1.393,5$ m, hệ số mái $m = 2$. Kết cấu bằng tấm lát bê tông đúc sẵn (BTĐS) trong khung dầm bê tông cốt thép (BTCT); gia cố hộ chân kè bằng rọ thép lõi đá. Riêng các vị trí chân kè xung yếu hộ chân bằng đá hộc thả rồi tạo mái, bên trên xếp khan đá hộc và rọ thép lõi

đá tạo cơ.

- Nâng cấp mặt đê kết nối từ đê hữu sông Vó đến đê tả sông Thăng Động chiều dài $L_{\text{đê hữu 1}} = 1.950 \text{ m}$; Cao trình mặt đê (+4,00); chiều rộng mặt đê $B_{\text{mặt}}/B_{\text{nền}} = 3,5/5,0\text{m}$; chiều rộng lề 2 bên $B_{\text{lề}} = 2 \times 0,75\text{m}$. Kết cấu mặt đê bằng bê tông xi măng trên móng cấp phối đá dăm. Gia cố lề phía sông $B_{\text{lề gc}} = 0,45\text{m}$, gia cố lề phía đồng $B_{\text{lề gc}} = 0,5 \text{ m}$, kết cấu tương tự mặt đê.

- Xây dựng 01 cống điều tiết tại K4+955; hình thức kiểu cống hộp, khẩu độ $B \times H = (1,5 \times 2,5)\text{m}$; kết cấu thân cống, dàn van bằng BTCT; cánh van bằng thép, vận hành đóng mở bằng vít nâng.

8.2. Đoạn 2 đê hữu sông Vạc từ K5+760 đến K7+380

- Kè gia cố mái đê phía sông với chiều dài $L_{\text{kè hữu 2}} = 1.256,32 \text{ m}$, hệ số mái $m = 2$. Kết cấu mái kè tương tự đoạn 1 đê hữu sông Vạc.

- Nâng cấp mặt đê kết nối từ đê hữu sông Thăng Động đến đường ĐT480 chiều dài $L_{\text{đê hữu 2}} = 1.620 \text{ m}$; Cao trình mặt đê (+4,00); chiều rộng mặt đê $B_{\text{mặt}}/B_{\text{nền}} = (3,5/5,0)\text{m}$; chiều rộng lề 2 bên $B_{\text{lề}} = 2 \times 0,75\text{m}$. Kết cấu mặt đê và lề gia cố tương tự đoạn 1 đê hữu sông Vạc.

- Xây dựng 01 cống điều tiết tại K6+547; hình thức kiểu cống hộp, khẩu độ $B \times H = (1,5 \times 2,5)\text{m}$; kết cấu thân cống, dàn van bằng BTCT; cánh van bằng thép, vận hành đóng mở bằng vít nâng.

8.3. Đoạn 3 đê hữu sông Vạc từ K11+590 đến K13+205

Kè gia cố mái đê phía sông chiều dài $L_{\text{kè hữu 3}} = 1.575,75 \text{ m}$, hệ số mái $m = 2$. Kết cấu tương tự đoạn 1 đê hữu sông Vạc.

8.4. Đoạn 4 đê tả sông Vạc từ K15+013 đến K19+300

- Kè gia cố mái đê phía sông các đoạn: K15+304,7 đến K15+464,1; K15+471,1 đến K15+637,4; K15+788,5 đến K15+878,95; K15+918 đến K18+044,25; K18+148,75 đến K19+300; với tổng chiều dài $L_{\text{kè tả}} = 3.593,6\text{m}$. Hệ số mái $m = 2$. Kết cấu tương tự đoạn 1 đê hữu sông Vạc.

- Nâng cấp mặt đê đoạn K17+325,5 đến K18+019,85 chiều dài $L_{\text{đê tả}} = 685,6\text{m}$; Cao trình mặt đê (+4,00); chiều rộng mặt đê $B_{\text{mặt}}/B_{\text{nền}} = (3,5/5,0)\text{m}$; chiều rộng lề 2 bên $B_{\text{lề}} = 2 \times 0,75\text{m}$. Kết cấu mặt đê và lề gia cố tương tự đoạn 1 đê hữu sông Vạc.

9. Số bước thiết kế; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng

9.1 Số bước thiết kế: 02 bước.

9.2 Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng

a) Công tác khảo sát

- TCVN 8477:2018 - Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- TCVN 8478:2018 - Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- TCVN 14595-1:2025 - Công trình đê điều - Phần 1: Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình;
- TCVN 9437:2012 - Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình;
- TCVN 9155:2021 Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất công trình thủy lợi;
- TCVN 9351:2012 - Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường, thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT;
- TCVN 8868:2011 - Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm nén 3 trục;
- Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

b) Công tác thiết kế:

- QCVN 04-05:2022/BNNPTNT - Công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế;
- TCVN 12845:2020 - Công trình thủy lợi - Thành phần nội dung lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật;
- TCVN 4118:2021 - Công trình thủy lợi - Hệ thống dẫn, chuyển nước - Yêu cầu thiết kế.
- TCVN 9902:2025 - Công trình thủy lợi - yêu cầu thiết kế đê sông;
- TCVN 8304:2009 - Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi;
- TCVN 13615:2022 - Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế;
- TCVN 8419:2022 - Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ;
- TCVN 4253:2022 - Nền các công trình thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 8218:2018 - Bê tông thủy công. Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 2737:2023 - Tải trọng tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9162:2012 - Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 8412:2020 - Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập quy trình vận hành;
- TCVN 8422:2010 - Công trình thủy lợi - Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công;
- TCVN 8299:2009 - Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép.
- TCVN 9152:2012 - Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn đất;
- TCVN 10304:2025 - Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 10380:2014 - Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 4054:2005 - Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế;
- TCCS 39:2022/TCĐBVN về thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nổi trong công trình giao thông;
- TCVN 9436:2012 - Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu;
- TCCS 34:2020/TCĐBVN “Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - yêu cầu thiết kế”.
- QCVN 41:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;
- Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.

10. Tổng mức đầu tư xây dựng: 175.000.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi lăm tỷ đồng*).

Trong đó:

- | | |
|--|----------------------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: | 5.500.000.000 đồng |
| - Chi phí xây dựng và thiết bị : | 123.937.608.000 đồng |
| - Chi phí quản lý dự án: | 2.098.210.000 đồng |
| - Chi phí tư vấn xây dựng: | 8.682.407.000 đồng |
| - Chi phí khác: | 3.716.998.000 đồng |
| - Chi phí dự phòng: | 31.064.777.000 đồng |

11. Thời gian thực hiện: Năm (2026÷2028).

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách trung ương 99,1 tỷ đồng và ngân sách tỉnh 75,9 tỷ đồng.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức quản lý dự án theo quy định.

14. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Ủy ban nhân dân các xã, phường: Yên Thắng, Khánh Nhạc, Phát Diệm, Yên Từ, Yên Mô tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo Quyết định phê duyệt này và thực hiện các kiến nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 9146/SNNMT-XDCT ngày 17 tháng 7 năm 2026 và số 9818/SNNMT-XDCT ngày 29 tháng 7 năm 2026; khẩn trương triển khai các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định của pháp luật; trong bước thiết kế bản vẽ thi công, chỉ đạo đơn vị tư vấn tính toán đầy đủ, kỹ lưỡng thiết kế và dự toán, lựa chọn giải pháp thiết kế và sử dụng vật liệu, định mức, đơn giá phù hợp, cân bằng đào - đắp hợp lý để tận dụng tối đa khối lượng đất đào (*nếu có*), đảm bảo an toàn, hiệu quả, tiết

kiệm kinh phí, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành; chỉ được thi công theo đúng tiến độ cấp vốn, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; kiểm soát chặt chẽ chi phí không để vượt tổng mức đầu tư.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định, rà soát và có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn Chủ đầu tư thực hiện các nội dung tại Quyết định này đảm bảo chặt chẽ, tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn kịp thời để đảm bảo dự án được triển khai và hoàn thành đúng thời gian phê duyệt; hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả.

4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực V; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 tỉnh Ninh Bình; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã: Yên Thắng, Khánh Nhạc, Phát Diệm, Yên Từ, Yên Mô và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP, các VP2,3,5;
- Lưu: VT, VP4.
BVT_VP4_25.QĐ

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Anh Dũng